

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỞ

## QUYỂN 26

### *Phẩm thứ hai mươi lăm: THẬP HỒI HƯƠNG*

**A- Ý ĐƯA RA:** Hội này về phần Tựa đã rõ ràng, thì phần Chánh Tông nên hiển bày; lại đã tổng quát nêu ra Phật trí là thụ động dựa vào, tiếp đến riêng biệt hiển bày về Hạnh vị là chủ động dựa vào, cho nên tiếp theo đưa ra.

**B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:** Hội là xoay chuyển, Hương là hướng đến, xoay chuyển vạn hạnh của mình hướng đến ba chỗ, cho nên gọi là Hội Hương. Hội Hương không giống nhau, có mười loại của Hội Hương, nhưng tên gọi riêng biệt của mười loại đến phần Căn bản sẽ giải thích. Tên gọi chung của Hội Hương nay sẽ tiếp tục trình bày. Tùy theo cảnh đã hướng về thì nghĩa có rất nhiều, dùng nghĩa bao gồm để thu nhận thì không ra ngoài ba chỗ, đó là Chúng sinh, Bồ-đề và Thật tế.

Hai loại trước đều là Tùy tướng, Thật tế tức là Ly tướng. Tách ba loại làm thành mười:

1) Hội chính mình hướng về người khác (Hội tự hướng tha), vì vậy Hội Hương thứ nhất nói: Nếu có thiện căn, mà không muốn làm nhiều lợi ích cho tất cả chúng sinh, thì không gọi là Hội Hương.

2) Hội ít hướng về nhiều (Hội thiếu hướng đa), vì vậy văn sau nói: Thiện căn tuy ít mà thâm nhiếp tất cả chúng sinh, dùng tâm hoan hỷ mà Hội Hương rộng lớn; lại nói: Tùy theo một thiện căn lấy tất cả chúng sinh mà làm nơi duyên vào, mới gọi là Hội Hương.

3) Hội nhân hạnh của mình hướng về nhân hạnh của người (Hội Tự nhân hạnh hướng tha nhân hạnh), vì vậy Hội Hương thứ ba nói: Bồ-tát dùng các thiện căn hồi hướng về Phật rồi, lại vẫn dùng thiện căn này hồi hướng về tất cả Bồ-tát, đó gọi là Nguyện chưa đầy đủ thì khiến cho Nguyện đầy đủ, Tâm chưa thanh tịnh thì khiến cho đạt được thanh

tình.

4) Hồi nhân hưởng về quả (Hồi nhân hưởng quả), ở đây lại có hai loại: Một- Hưởng về quả của mình, văn sau nói: Tu các thiện căn mà hồi hưởng về A-nậu Bồ-đề. Kinh Giải Thâm Mật, luận Du Già, Lương Nhiếp Luận..., trên đại thể giống như ở đây nói. Hai- Hồi hưởng về quả của người, Hồi Hưởng thứ ba nói: Nguyên đem thiện căn mà con đã gieo trồng hôm nay, khiến cho chư Phật vui thích chuyển vận càng thêm thù thắng.

5) Hồi yếu kém hưởng về thù thắng (Hồi liệt hưởng thắng), nghĩa là tùy hỷ với phước của phàm phu-Nhị thừa, hồi hưởng về Vô thượng Bồ-đề.

6) Hồi tương tự hưởng về chứng được (Hồi tỷ hưởng chứng), văn kinh rất nhiều.

7) Hồi sự hưởng về lý (Hồi sự hưởng lý), vì vậy Bất hoại Hồi Hưởng nói: Tương ứng với tánh của các pháp, hồi hưởng tiến vào pháp không có tạo tác, thành tựu hồi hưởng đã tạo tác. Hồi Hưởng thứ sáu nói: Vĩnh viễn lìa xa nơi nương tựa đến nơi Niết-bàn, cho nên gọi là Hồi Hưởng; vĩnh viễn bật dứt những tạo tác đến nơi Niết-bàn, cho nên gọi là Hồi Hưởng.

8) Hồi hạnh sai biệt hưởng về hạnh viên dung (Hồi sai biệt hạnh hưởng viên dung hạnh), như Hồi Hưởng thứ chín mở rộng giải thích.

9) Hồi thế gian hưởng về xuất thế gian (Hồi thế hưởng xuất thế), vì vậy văn sau nói: Thiện căn vốn có thấy đều tùy thuận với pháp xuất thế gian, giáo hóa thành thực tất cả chúng sinh, tâm thường hồi hưởng về đạo xuất thế gian. Hồi Hưởng thứ sáu nói: Vĩnh viễn ra khỏi các Uẩn đến nơi Niết-bàn, cho nên gọi là Hồi Hưởng...

10) Hồi hạnh thuận theo lý-sự, hưởng về lý mà thành tựu sự (Hồi thuận lý sự hạnh, hưởng lý sở thành sự), rộng ra như Hồi Hưởng thứ tám đã giải thích.

Trong mười nghĩa trước đây, ba nghĩa đầu đều là Hồi Hưởng thuộc về Chúng sinh, ba nghĩa tiếp theo đều là Hồi Hưởng thuộc về Bồ-đề, hai nghĩa tiếp theo là Hồi Hưởng thuộc về Thật tế, hai nghĩa sau cuối là bao gồm đối với Quả và Thật tế. Nếu dựa vào tổng quát mà nói về Thập Hồi Hưởng, thì chính là Đối số thích. Nếu dựa theo bản tiếng Phạn và bản kinh thời Tấn đều nói là phẩm Kim Cang Tràng Bồ Tát Thập Hồi Hưởng, thì con người và pháp cùng nêu ra, hoặc là pháp thuộc về con người-con người thuộc về pháp, con người có pháp gồm chung hai cách giải thích.

**C- TÔNG THỨ:** Dùng Hạnh Hải vô biên thuận theo Đại Nguyên vô tận làm Tông, thành tựu Đức-Dụng thuộc pháp giới Phổ Hiền làm Thứ.

**D- GIẢI THÍCH VĂN:** văn có mười phần: Một- Phần Tam-muội; Hai-Phần Gia hộ; Ba- Phần Phát khởi; Bốn- Phần Căn bản; Năm-Phần Thuyết giảng; Sáu- Phần Điềm lành ứng hiện; Bảy- Phần Kết luận nói thông; Tám- Phần Chứng minh thành tựu; Chín- Phần Nói kệ ca ngợi khuyến khích tu tập; Mười- Phần So sánh công đức.

Trong phần một: Kim Cang Tràng nhập Định, bởi vì là vị đứng đầu trong chúng, biểu thị cho các nghĩa Quy hướng-Cao xuất..., cho nên không nói đến tên gọi khác. Nương theo thần lực của Phật, là làm sáng tỏ về duyên nhập Định. Tiến vào Tam-muội Bồ-tát Trí Quang, là hiển bày tên gọi của pháp đã tiến vào, chọn lấy Định thuộc về quả khác cho nên nói là Bồ-tát, Trí tức là Thể gọi là Căn bản trí. Quang có ba nghĩa: 1- Tướng trước khi chứng Trí, như Minh Đắc Định..., bởi vì đây là dựa theo phần vị nương nhờ thuộc về Hiền cuối cùng. 2- Quang tức là Dụng của Căn bản trí, bởi vì đối trị Vô minh, như Đại Thừa Quang Minh Định... 3- Quang tức là Hậu đắc trí, bởi vì hiểu rõ về pháp đã duyên vào, hai Trí vô ngại chiếu sáng pháp giới, đây là dựa theo tự Thể của Kim Cang Tràng để giải thích.

Phần hai: Từ “Nhập thi...” trở xuống là phần Gia hộ, có ba: 1- Tổng quát hiển bày về chủ động gia hộ; 2- Phân rõ gia hộ qua việc đã làm; 3- Chính thức hiển bày về tướng gia hộ.

*Phần 1:* có hai: a- Trình bày về Phật hiện thân; b- Trình bày về khen ngợi tốt lành.

Phần a: có năm mục: Một: Nêu ra nhân của mình, nghĩa là tiến vào Tam-muội này rồi, vì vậy trong Thập Trú nói là dùng lực của Tam-muội. Hai: Từ “Thập phương...” trở xuống là chư Phật đến từ thế giới gần-xa. Ba: Từ “Hữu thập...” trở xuống là số lượng chư Phật nhiều ít, hai mục trên hiển bày phần vị vượt qua hạnh, cho nên nói là mười vạn. Bốn: Từ “Giai đồng...” trở xuống là hiển bày về danh hiệu chư Phật giống nhau. Năm: Từ “Nhi hiện...” trở xuống là chính thức trình bày về chư Phật hiện đến, còn lại như trước đã nói.

Phần b: Từ “Hàm xưng tán...” trở xuống là trình bày về chư Phật khen ngợi tốt lành, trong đó: Đầu là nêu lên khen ngợi tốt lành, tiếp là riêng biệt khen ngợi về đạt được Định, sau là hiển bày về nhân của mình đạt được Định.

Trước là riêng biệt hiển bày về năm nhân: Một- Thần lực của

Phật bạn; Hai- Túc nguyện của Phật chủ; Ba- Phật chủ hiện rõ uy lực; Bốn- Trí thanh tịnh của người thuyết giảng; Năm- Thiện căn của người nghe.

Thập Trú không có thiện căn của người nghe, Thập Hạnh thiếu mất tự lực của người thuyết giảng, ở đây thì có đủ cả hai. Lý thích hợp thì tất cả đều có đủ, mà phỏng theo tóm lược, là biểu thị cho tự mình giác ngộ lúc bắt đầu tiến vào Trú, Hạnh thì quên mình làm lợi ích cho người, nay thì Bi gồm đủ Tự-Tha cho nên cả hai không có gì chướng ngại. Sở dĩ phải có năm lực này, là bởi vì nhân-quả chủ-bạn đều đầy đủ, nghĩa là pháp nhờ vào nguyện lâu xa mà thành tựu, cho nên mong muốn hóa độ; chủ-bạn gia hộ uy lực, không phải căn khí thì không truyền trao, trình bày nhờ vào tự lực của Chủ; không phải cơ cảm thì không ứng hiện, hiển bày nhờ vào thiện căn của Bạn; còn lại khác nhau thì như ở Hội thứ ba.

Sau từ “Linh nhữ...” trở xuống là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau.

*Phần 2:* Từ “Vi linh...” trở xuống là phân rõ gia hộ qua việc đã làm, có hai mươi hai câu, phân hai: Trước là hai mươi một câu riêng biệt trình bày về việc đã làm, sau là một câu kết luận làm nơi hệ thuộc.

Trong phần trước: Mười câu đầu là nêu lên pháp đã thành tựu, mười một câu sau trình bày về việc đã làm; cũng như Thập Địa, mười câu trước là Tự lợi, mười câu sau là Lợi tha.

Trong mười câu đầu: Chín câu trước là đức bên trong, một câu sau là gia hộ bên ngoài, nghĩa là bởi vì được Phật che chở giữ gìn các căn như Tín...

Trong chín câu trước: Tám câu đầu theo không gian thì đầy đủ các đức, một câu sau theo thời gian thì nối tiếp không đoạn dứt, từ trước đã thành tựu cho nên ghi nhớ rõ ràng mà quyết đoán.

Trong tám câu đầu: Bảy câu trước là Thể của pháp, một câu sau là Dụng to lớn. Thần lực của Phật, không phải Thần cảnh thông; phẩm Ly Thế Gian nói: Thần lực và Thần thông, về nghĩa vốn có khác nhau, Thông nghĩa là không có tắc nghẽn, Lực nghĩa là có ngãng lực; Thông phần nhiều dựa vào bên ngoài, Lực phần nhiều dựa theo bên trong.

Trong bảy câu trước: Sáu câu đầu là riêng biệt trình bày, một câu sau là tổng quát giải thích, nghĩa là trong một môn có đủ nhiều môn, thâm nhiếp toàn bộ phước-trí trùng trùng vô tận, cho nên gọi là pháp giới Phổ môn.

Trong sáu câu đầu: Năm câu trước là pháp đã đầy đủ, một câu

sau là lia xa lỗi lầm, nghĩa là bởi vì phước-trí đã đầy đủ cho nên không tương ứng với hai chướng ngại hữu lậu.

Trong năm câu trước: Bốn câu đầu là Trí tuệ, một câu sau là Phước đức.

Ngay trong bốn câu về Trí tuệ: Ba câu trước là Tự phần, một câu sau là Thắng tiến, bởi vì trú trong Phật trí.

Ngay trong ba câu về Tự phần: Hai câu đầu là Thuyết giáo, một câu sau là Nhập chứng, nghĩa là tiến vào pháp giới duyên khởi, bởi vì tương tức là Trí tự tại.

Trong hai câu đầu là Thuyết giáo, Vô úy là không có gì sợ hãi đối với duyên, Biện tài là thường thuyết giảng không gián đoạn.

Trên đây là từ sau gộp lại từng lớp để giải thích về pháp đã thành tựu.

Mười một câu sau từ “Dĩ vô lượng...” trở xuống là trình bày về việc đã làm, trong đó: Một câu đầu là tổng quát, nghĩa là mở rộng thuyết giảng; mười câu sau là riêng biệt.

Trong mười câu sau: 1- Một câu dựa theo pháp. 2- Ba câu dựa theo phần vị: Một- Thân nhiếp Địa tiền; Hai- An trú Địa thượng; Ba- Soi chiếu quả Phật. 3- Ba câu dựa theo tu tập: Một- Khiến cho khai phát Đại Nguyện của Thập Hồi Hương; Hai- Khiến cho hiểu biết về Thật tế; Ba- Khiến cho nhận biết Hồi Hương rộng lớn cùng với pháp giới như nhau. 4- Ba câu dựa theo con người: Một- Xứng với căn cơ khiến cho vui mừng; Hai- Vui mừng cho nên học theo Hồi Hương của chư Phật ba đời; Ba- Cứu giúp che chở tất cả chúng sinh, cho nên không đoạn mất Phật chủng.

Phần sau là một câu kết luận làm nơi hệ thuộc, nghĩa là nếu nói về Thập Hồi Hương thì lợi ích trước đây đều thành tựu, gia hộ qua việc đã làm tức là nói về việc đã làm, sáu tướng thân nhiếp dung thông như lý nên suy nghĩ. Nhưng dựa theo thứ tự trước-sau, Địa dựa theo nói về Địa. Đây là Hồi Hương cho nên cùng với sau không giống nhau, hướng hồ nghĩa ấy đều theo thứ tự? Nay lại trái với điều này.

*Phần 3:* Từ “Phật tử...” trở xuống là chính thức hiển bày về tướng gia hộ, trong đó có ba: a- Ngũ nghiệp là khuyến khích thuyết giảng để tăng thêm Biện tài; b- Ý nghiệp là bí mật gia hộ để tăng thêm Trí tuệ; c- Thân nghiệp là xoa trên đỉnh đầu để tăng thêm Uy lực.

Phần a: Miệng gia hộ bởi vì nương theo lời nói làm phương tiện, vẫn có mười câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói người thuyết giảng về pháp này có hai loại Lực:

Một là Tha lực, như trong kinh nói được chư Phật hộ niệm, đây cũng gọi là lực của Quả, cũng gọi là lực của Tăng thượng duyên. Hai là Tự lực, tức là tám câu sau, cũng gọi là lực của phần vị Nhân, cũng là lực của Nhân duyên. Vì thế cho nên pháp này phải có Tự-Tha, nhân-quả, thân-sơ dung hợp mới đạt được.

Có chỗ nói: “Trong tám câu về Tự lực: Ba câu đầu trình bày về lực Hữu tác tịnh pháp, một câu tổng quát nói là đã trú trong nhà của Phật thì lý nên nói pháp để làm gia nghiệp, hai câu sau là riêng biệt, một là nuôi lớn công đức vô lậu, hai là tiến vào Trí tuệ Tổng trì cho nên ở trong nhà của Phật. Hai câu tiếp là lực Vô tác tịnh pháp: 1- Lìa xa chướng mà thanh tịnh, nghĩa là không có hai chướng ngại; 2- Đạt được Trí mà thanh tịnh, nghĩa là Sự-Lý soi chiếu khắp nơi. Ba câu sau là hiển bày về lực của thân thanh tịnh, tức là ba loại Tận: 1- Nhị thừa không giống như Tận, nghĩa là cùng tích tập Bi-Trí, bởi vì sai lầm mà lìa xa đối với Xả-Bi tiến vào vắng lặng; 2- Tận của Bồ-tát, nghĩa là lìa xa tâm-ý-thức, chỉ dựa vào Đại Trí vốn là cảnh của Pháp thân; 3- Tận của Phật, bởi vì Trí không có chướng ngại là pháp của Phật.”

Đây là Địa tiên có ba Tận: 1- Bởi vì dung hòa thâm nhiếp phần vị Phổ Hiền thuộc Viên giáo; 2- Dựa theo Nội đức của Kim Cang Tràng, bởi vì phần vị đã cuối cùng. Lại trước đây trong phần gia hộ qua việc đã làm, Trú-Hạnh chỉ có mười câu, ngay trong phần gia hộ của miệng chỉ có một câu. Nay đều vượt qua trước là bởi vì biểu thị cho phần vị tăng lên, gần bên cạnh Địa cho nên phần nhiều giống như Địa Kinh.

Phần b: Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là Ý nghiệp gia hộ, trong đó có hai: Trước là trình bày về tướng gia hộ; sau từ “Hà dĩ...” trở xuống là giải thích về nguyên cơ cố ý gia hộ.

Trong mục trước có mười câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Nhưng mười câu này trên đại thể giống với Địa Kinh, chỉ có câu năm-sáu lùi về trước, những câu còn lại như thứ tự ấy. Trong tiết sau là riêng biệt:

1) Không đắm vào Biện tài (Bất trước biện tài), bởi vì thuyết pháp không gián đoạn, không có gì làm cho trở ngại.

2) Có năng lực Biện tài (Kham biện tài), bởi vì Trí có thể thanh tịnh khéo léo, có bốn loại gọi là Duyên-Pháp-Tác-Thành, cho nên nói là phân biệt câu nghĩa.

3) Tùy ý phát ra Biện tài (Nhậm phóng biện tài), thuyết giảng không cần thứ tự, ngôn từ không gián đoạn, khắp nơi tùy theo ý muốn danh nghĩa có quên đi, cho nên nói là Vô ngại pháp quang, quên mà

không tùy theo ý muốn là bởi vì có ngăn ngại.

4) Tức là Biện tài không xen tạp (Bất tạp biện tài) thứ năm, ba loại Đồng Trí thường hiện rõ trước mắt, là Tuệ thân bình đẳng mà nhận biết về ba tướng, cho nên kinh ấy nói là trao cho Trí đến khắp tất cả mọi nơi.

5) Tức là Biện tài có thể thuyết giảng (Năng thuyết biện tài) thứ tư, bởi vì có âm thanh trong trẻo.

6) Giáo phát ra Biện tài (Giáo xuất biện tài), bởi vì vắng lặng-soi xét cùng phát ra.

7) Biện tài không sợ hãi (Bất úy biện tài), bởi vì Trí không thể hủy hoại thì có gì sợ hãi đâu; hoặc là câu sáu-bảy lùi về trước, suy nghĩ điều này.

8) Tức là Vô lượng Biện tài, nghĩa là Trí tùy thuận tất cả các pháp mà tuyên thuyết về sáu loại Chánh kiến như Tu-đa-la...

9) Tức là Đồng hóa Biện tài, đạt được thân Vô úy giống như tất cả chư Phật, ba loại giáo hóa tùy theo chúng sinh mà hóa độ, là hiển bày về thân thông biến hóa thuộc ba nghiệp thù thắng.

Mục sau là giải thích về nguyên cơ cố ý gia hộ, và phần c từ “Nhĩ thời...” trở xuống là thân nghiệp gia hộ, cùng với phần ba từ “Kim Cang Tràng...” trở xuống là phần Phát khởi, đều nói như trước-sau.

Phần bốn: Từ “Cáo chư Bồ-tát...” trở xuống, trong phần Căn bản phân hai: Trước là tổng quát hiển bày về Thể tướng, sau từ “Phật tử Bồ-tát Ma-ha-tát hồi hướng hữu cơ...” trở xuống, riêng biệt nêu ra Danh tướng.

Phần trước, nếu thẳng thắn dựa vào văn kinh thì thuận theo phân làm ba: 1- Câu đầu tổng quát nêu lên Thể của Nguyên khó nghĩ bàn, mong cầu gọi là Nguyên, tức là thấu nhiếp đầy đủ Nguyên hải vô tận của Phổ Hiền, sâu rộng khó nghĩ bàn. 2- Từ “Sung mãn...” trở xuống là hiển bày về Tướng khó nghĩ bàn, nghĩa là Thể đầy khắp pháp giới cho nên khó nghĩ bàn, Dụng cứu giúp che chở khắp nơi cho nên gọi là Đại. Lại dựa theo Thể thì sâu xa không thể nghĩ bàn, dựa theo Dụng thì rộng lớn không thể nghĩ bàn. Lại sâu rộng vô ngại, gọi là không thể nghĩ bàn. Lại ba loại Thể-Tướng-Dụng đều đầy khắp pháp giới, tùy theo tất cả mọi nơi, không có nơi nào không cứu giúp che chở, thật là khó nghĩ bàn. 3- Từ “Sở vị...” trở xuống là giải thích thành tựu về khó nghĩ bàn, bởi vì Hạnh giống như Phật.

Nhưng trong phẩm luận tổng quát thì mỗi một loại đều khó nghĩ bàn. Riêng biệt nêu ra tướng ấy, sơ lược trình bày về mười loại: 1- Thể

sâu xa. 2- Dụng rộng lớn. Đã phân rõ như trên. 3- Thân nhiếp đức vô tận. 4- Sinh ra các Hạnh. 5- Pháp khác không thể hủy hoại được. Ba loại này thân nhiếp trong đầy khắp pháp giới (Sung mãn pháp giới). 6- Tất cả không vì tự mình. 7- Chịu khổ không mệt mỏi. 8- Bội ân không thay đổi. 9- Nghịch thuận nhiều cách. 10- Tận cùng thời gian vị lai. Năm loại này thân nhiếp trong có thể cứu giúp che chở tất cả (Phổ năng cứu hộ).

Mười câu này, mỗi một câu đều vượt lên trên nói năng suy nghĩ, đều không thể nghĩ bàn, cho nên thu nhận trước-sau có ba loại Thể: Một- Chỗ dựa của Thể tức là Tam-muội Trí Quang. Hai- Dựa theo tánh nhất định (Khắc tánh) tức là Đại Nguyên trên đây. Ba- Dựa theo tổng quát hàm chứa tất cả có sáu pháp: 1- Định; 2- Trí; 3- Nguyên; 4- Bi; 5- Pháp giới đã dựa vào; 6- Tác dụng của Thông-Tuệ. Tức là dùng làm Thể tánh của Giải thoát Bất tư nghị, mà viên dung vô ngại làm Thể của Hồi Hưởng.

Nếu chọn lấy xu thế của luận, thì cũng câu đầu là tổng quát, ba câu sau là riêng biệt: 1- Đây khắp pháp giới tức là Thắng Nguyên, bởi vì chính là căn bản của tất cả chư Phật. 2- Cứu giúp rộng khắp tất cả tức là Đại Nguyên, bởi vì thuận theo làm lợi ích. 3- Đó gọi là học theo Hồi Hưởng của chư Phật, là Nguyên không yếu hèn cho nên quyết định tiến vào Đại Nguyên của chư Phật, cũng chưa tiến vào Địa cho nên không có Quán sát về tướng và Nguyên chân thật, Đại Bi tăng lên cho nên thêm vào Đại Nguyên làm lợi ích của Hạnh-Trú trước đây, mà trong Hạnh-Trú có nhân Vô thường của quả yêu thích. Nay thiếu loại này, là bởi vì Đại Bi đã tăng lên chỉ Nguyên cứu giúp che chở, cho nên tự mình không mong cầu quả vị Bồ-đề.

Phần sau là riêng biệt nêu ra Danh tướng, văn phân ra bốn phần riêng biệt: 1- Nêu lên tên gọi đưa ra số lượng; 2- Từ “Phật tử...” trở xuống là nêu lên số lượng để hiển bày về thù thắng, bởi vì chư Phật cùng thuyết giảng; 3- Từ “Hà đẳng...” trở xuống là đưa ra số lượng nêu rõ tên gọi; 4- Từ “Phật tử thị vi...” trở xuống là kết luận về số lượng dẫn ra chứng minh.

*Trong phần 3:* Trước là đưa ra, sau là nêu rõ. Nghĩa về Thập Hồi Hưởng, sơ lược dùng năm môn để phân biệt: Một: Giải thích tên gọi; hai: Nghĩa của tướng; ba: Thể tánh; bốn: Xác định phần vị; năm: Pháp thuộc Hạnh sai biệt.

Trong môn một: Trước là tên gọi tổng quát đã thấy ở đầu phẩm; sau là tên gọi riêng biệt nay sẽ sơ lược giải thích. Nhưng theo tướng



tổng quát (Thông tướng) mà luận thì có hai ý: 1- Hai chữ Hồi Hưởng, đều là Nguyên của chủ động hồi hưởng, cứu giúp che chở... đều là Hạnh của thụ động hồi hưởng, cho nên đều dựa vào Chủ mà nhận được tên gọi. 2- Tên gọi như cứu giúp che chở (Cứu hộ)..., đều là tướng riêng biệt (Biệt tướng) của Hồi Hưởng. Hai chữ Hồi Hưởng đều là tên gọi tổng quát của tướng riêng biệt, tên gọi ấy hướng về với nhau, cứu giúp che chở... tức là Hồi Hưởng. Nếu lựa chọn lẫn nhau thì Hồi Hưởng là cứu giúp che chở, không phải Hồi Hưởng là không hư hoại, bởi vì tất cả dựa vào Chủ, tùy theo nghĩa thích hợp ấy chứ không thể nào nhất định.

Một: Cứu giúp che chở..., Đại Bi cứu giúp rộng lớn gọi là cứu giúp che chở tất cả chúng sinh, Đại Trí không có vướng mắc cho nên nói là lìa xa tướng của chúng sinh, tức là tâm rộng lớn không điên đảo. Hồi Hưởng là Hạnh, nghĩa là dùng thiện căn quay lại thành tựu Hạnh lìa xa tướng cứu giúp chúng sinh, cho nên gọi là Hồi Hưởng. Từ nơi hướng về (Sở hướng) mà thiết lập tên gọi, vì vậy văn sau nói: Nguyên thiện căn này, có thể khắp nơi làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Biết rõ ràng cứu giúp che chở không phải là nơi quay lại (Sở hồi), tự nhiên dùng mười Độ làm nơi hồi hưởng mà thôi. Lại chỉ bởi vì lìa xa tướng chúng sinh là chủ động hồi hưởng, thì trong hồi hưởng không có Tùy tướng. Người sắp ngã thì che chở, người đã ngã thì cứu giúp, cứu giúp khiến cho thoát khỏi đau khổ, che chở khiến cho tránh khỏi điều ác, đều dùng thiện căn mà nguyện có thể thành tựu điều này.

Hai: Có được niềm tin không hư hoại đối với Tam Bảo..., đem thiện căn này dùng để hồi hưởng.

Ba: Học theo chư Phật ba đời mà thực hiện hồi hưởng, gọi là giống như chư Phật.

Bốn: Bồ-tát khiến cho thiện căn ấy đến được tất cả mọi nơi.

Năm: Nhờ vào hồi hưởng cho nên có thể thành tựu kho tàng của công đức vô tận.

Sáu: Thuận theo Lý tu thiện, Sự-Lý không có gì trái ngược mà tiến vào bình đẳng.

Bảy: Dùng thiện căn của tâm bình đẳng thuận theo làm lợi ích cho chúng sinh.

Tám: Thiện căn hợp với Như mà thành tựu hồi hưởng.

Chín: Không ràng buộc vì Tướng, không vướng mắc đối với Kiến, tác dụng tự tại cho nên gọi là giải thoát, như Giải thoát Bất tư nghị...

Mười: Xứng với tánh mà khởi Dụng, nghĩa là dùng thiện căn pháp giới mà hồi hưởng pháp giới. Đến trong văn tùy theo sẽ trở lại đưa ra

rõ ràng.

Môn hai là hiển bày về nghĩa của tướng: Trước là riêng biệt, sau là gồm chung.

Trong riêng biệt: Bảy loại trước là Hạnh tùy theo Sự, ba loại sau là Hạnh xứng với Lý.

Trong bảy loại trước: Đầu là một loại không trú vào Bi-Trí, trình bày về căn bản của Hạnh. Tiếp là bốn loại trình bày về tướng của Hạnh, trong đó: 1- Khởi Hạnh với tâm vững vàng; 2- Dựa theo Phật phân rõ về rộng lớn; 3- Dựa theo Pháp hiển bày về khắp nơi; 4- Dựa theo Đức hiển bày về nhiều. Sau là hai loại thuộc về Hạnh thành tựu: 1- Trí hạnh thành tựu; 2- Bi hạnh thành tựu.

Trong ba loại sau: 1- Chính thức hợp với Lý hiển bày về Thể sâu rộng; 2- Trình bày dựa vào Thể khởi lên Đại Dụng không có giới hạn; 3- Hiển bày về Thể-Dụng vô ngại viên minh tự tại.

Trong gồm chung: Trong luận thì mỗi một loại đều có ba loại hồi hương, nghĩa là dùng thiện căn hồi hương Chúng sinh, Bồ-đề và Thật tế. Ba loại này đều có hai nghĩa cho nên thành tựu hồi hương: Một- Bởi vì thiện căn Bồ-đề cần phải nhờ vào chúng sinh mà thành tựu, là phần của chúng sinh, cho nên vẫn hướng về chúng sinh; nhờ vào hai loại còn lại mà thành tựu hai loại còn lại, là phần của Bồ-đề, xứng với Thật tế cho nên pháp vốn như vậy hướng về nơi ấy. Hai- Hễ là Bồ-tát thì nhất định phải vì hóa độ chúng sinh, bởi vì không như vậy thì giống với Nhị thừa; nhất định phải cầu Vô thượng Bồ-đề là gia pháp, bởi vì không như vậy thì giống với phàm phu-Tiểu thừa; nhất định phải chứng được Thật tế rời bỏ Vô minh, bởi vì soi chiếu hai Không.

Sở dĩ cần phải có ba loại, nghĩa mới là vô biên. Sơ lược trình bày về mười ý: 1- Dựa vào ba pháp; 2- Diệt trừ ba đạo; 3- Thanh tịnh ba Tụ giới; 4- Hiển bày ba Phật tánh; 5- Thành tựu Tam Bảo; 6- Hội tụ ba thân; 7- Đầy đủ ba đức; 8- Đạt được ba Bồ-đề; 9- Chứng được ba Niết-bàn; 10- An trú trong ba loại Tạng bí mật.

1) Dựa vào ba pháp: Nghĩa là Chân tánh-Quán chiếu và Tư thành, tức là trong luận Khởi Tín nói đến Thể-Tướng-Dụng. Thật tế dựa vào Thể, Bồ-đề dựa vào Tướng, Chúng sinh dựa vào Dụng.

2) Diệt trừ ba đạo: Thấy rõ Thật tế của Khổ thì mới có thể diệt Khổ, soi chiếu phiền não là Không thì đạt được Bồ-đề, quay lại nghiệp ràng buộc kết thúc là nghiệp làm lợi ích cho chúng sinh.

3) Thanh tịnh ba Tụ giới: Nghĩa là hướng về Thật tế cho nên luật nghi lìa xa lỗi lầm, hướng về Bồ-đề cho nên rộng ra thâm nhiếp mọi

pháp thiện, hướng về Chúng sinh tức là thâm nhiếp chúng sinh.

4) Hiển bày ba Phật tánh: Thật tế là Chánh nhân, Bồ-đề là Liễu nhân, hướng về Chúng sinh tức là Duyên nhân.

5) Thành tựu Tam Bảo: Thật tế thành tựu về Pháp, Bồ-đề thành tựu về Phật, hướng về Chúng sinh ấy thành tựu Đồng Thể Tăng.

6) Hội tụ ba thân: Nghĩa là Pháp thân-Báo thân và Hóa thân.

7) Đầy đủ ba đức: Nghĩa là Đoạn đức-Trí đức và Ân đức.

8) Đạt được ba Bồ-đề: Nghĩa là Thật tướng Bồ-đề, Thật trí Bồ-đề và Phương tiện Bồ-đề, bởi vì thị hiện thành Phật dưới tán cây Bồ-đề.

9) Chứng được ba Niết-bàn: Nghĩa là Tánh tịnh Niết-bàn, Viên tịnh Niết-bàn, Phương tiện Niết-bàn, gọi là củi hết thì lửa tắt. Nếu dựa vào Địa Luận, thì chỉ có hai loại trước, bởi vì thành tựu đến cuối cùng của Chân lý nào khác với thị hiện diệt độ hay sao? Bồ-đề cũng như vậy. Bốn ý trên đây đều như thứ tự, phối hợp với hồi hướng Thật tế, hồi hướng Bồ-đề và hồi hướng Chúng sinh, có thể dùng ý hiểu được.

10) An trú trong ba loại Tạng bí mật: Do hướng về Thật tế, thì trú vào Pháp thân, Phật dùng pháp làm thân, cho nên thanh tịnh như hư không. Do hướng về Bồ-đề, có thể thành tựu Bát-nhã, Bồ-đề như gương sáng, cho nên ở nơi cao nhất mà soi chiếu. Do hướng về Chúng sinh, có thể thành tựu Giải thoát, tự mình đã không có hệ lụy mà cũng khiến cho người khác giải thoát, tùy cơ ứng hiện cũng không có gì ngăn ngại giải thoát.

Dùng mười nghĩa này thiết lập ba loại Hồi Hướng. Nếu thiết lập ba loại tâm Bồ-đề, thì cũng dựa vào mười nghĩa này.

Lại trong mười nghĩa này, nêu ra một nghĩa làm đầu tiên lần lượt chuyển tiếp dựa vào nhau. Lại ba loại này, thành tựu hai Hạnh cho nên hướng về Thật tế là Tự lợi, hướng về Chúng sinh là Lợi tha; Bồ-đề bao gồm hai Hạnh. Lại hướng về Thật tế là bảo vệ phiền não, hướng về Chúng sinh là bảo vệ Tiểu thừa, Bồ-đề bảo vệ gồm chung hai loại.

Lại bởi vì thành tựu Bi-Trí, Trí soi chiếu Lý-Sự cho nên có ba loại. Lại tùy theo nêu ra Bi-Trí cũng đầy đủ ba loại này. Ba loại trong Bi, khiến cho chúng sinh ấy nhận biết về Thật tế của mình, cho nên cùng chứng được Bồ-đề. Ba loại trong Trí, soi chiếu không còn tướng của chúng sinh tức là giống như Thật tế, cho nên chứng được Bồ-đề.

Lại ba loại này, nhất định phải giúp đỡ nhau, một mà đầy đủ ba mới thành tựu một loại: Một- Vì chứng được Thật tế cho nên hồi hướng Chúng sinh, bởi vì giáo hóa chúng sinh mà thành tựu Tự lợi, đoạn trừ chướng ngại mà chứng được Thật tế; cũng hồi hướng Bồ-đề, mau chóng

chứng được Bồ-đề, đầy đủ Nhất thiết trí, đoạn trừ hai chướng cho nên mới tận cùng Thật tế. Hai- Vì cứu giúp chúng sinh cho nên hồi hướng Thật tế, mau chóng chứng được Thật tế, bởi vì tự tại đối với phiền não mới có thể giáo hóa. Vì vậy kinh Tịnh Danh nói: “Nếu tự mình có ràng buộc mà có thể cởi bỏ ràng buộc của người khác, thì không hề có điều này.” Cũng hồi hướng Bồ-đề, mau chóng chứng được Bồ-đề, cho nên mới có thể làm lợi ích rộng lớn. Địa Kinh nói: “Muốn hóa độ chúng sinh, không lìa xa Trí giải thoát vô chướng ngại.” Ba- Vì đạt được Bồ-đề cho nên hồi hướng Chúng sinh, bởi vì không giáo hóa chúng sinh thì không chứng được quả; cũng hồi hướng Thật tế, bởi vì không chứng được Thật tế thì lẽ nào đạt được Bồ-đề?

Ba sự việc này giúp đỡ nhau mà thành lập, không những ba sự việc tự mình giúp đỡ lẫn nhau, mà tùy theo mỗi một sự việc thâm nhiếp đầy đủ Đức Dụng của pháp giới, ngay trong nhau-hòa vào nhau vô ngại mới gọi là ba sự Hồi Hướng Chân Thật.

Môn ba: Thể tánh, có tổng quát-có riêng biệt. Tổng quát như trước đã nói, nghĩa là Đại Nguyện... Riêng biệt ở trong phần Thuyết giảng, tùy theo phần vị mà hiển bày.

Môn bốn: Xác định phần vị, nếu dựa theo năm phần vị như Tư lương..., thì các thuyết không giống nhau.

Một thuyết cho rằng: “Phần vị Hồi Hướng này là phần vị Tư lương tu tập phần Thuận giải thoát thuộc Đại thừa, cuối cùng từ Thập Tín mà đến đều là Tư lương, cho nên Gia hạnh thiết lập riêng biệt sau Thập Hồi Hướng.”

Luận Trang Nghiêm nói: “Thực hành đầy đủ một Tăng-kỳ nuôi lớn Tín khiến cho tăng lên, tăng lên tu tập đạt được phần thiện căn.”

Lại luận Thành Duy Thức quyển thứ 9 nói: “Vô số kiếp thứ nhất, Phước trí-Tư lương- phần Thuận giải thoát đã viên mãn rồi, bởi vì tiến vào Kiến đạo mà trú trong tánh Duy Thức, trở lại tu tập Gia hạnh.” Luận Tập Tập quyển thứ 11 cũng giống như ở đây nói.

Có nơi nói: “Thập Hồi Hướng này là phần vị Gia hạnh.” Lại có hai thuyết.

Một thuyết cho rằng: “Trong bốn phần Thuận quyết trạch, là hai phần sau thâm nhiếp, nghĩa là Thập Giải là Noãn, Thập Hạnh là Đảnh, chín Hồi Hướng trước là Nhẫn, Hồi Hướng thứ mười là Thế đệ nhất pháp.”

Luận Thành Duy Thức nói: “Bốn thiện căn này cũng là Giải-Hạnh thù thắng thâm nhiếp.” Văn này làm chứng cứ tuy không rõ ràng, nhưng

ý của Tam tạng Huyền Trang giữ lại cách giải thích này.

Một thuyết cho rằng: “Trong bốn Gia hạnh, vốn là Thế đệ nhất pháp thâm nhiếp.”

Chân Đế trở lại trong Nhiếp Đại Thừa nói: “Như đạo của Tu-đà-hoàn trước có bốn phương tiện, Bồ-tát cũng như vậy, có bốn phương tiện, gọi là bốn mươi tâm.”

Nếu dựa vào cách giải thích này thì không có năm phần vị, bởi vì bốn mươi tâm thuộc về Địa tiền đều là Gia hạnh. Còn lại dựa theo bốn phần vị như mười ba Trú..., đều như phẩm Thập Trú trình bày.

Trên đây phần nhiều là Sơ môn thuộc Đại thừa, tiếp nhận dẫn dắt Nhị thừa mà phỏng theo bàn luận thiết lập bốn thiện căn ấy.

Có nơi nói: “Tam Hiền, toàn bộ làm phương tiện hướng về Thánh, không phân biệt Tư lương-Gia hạnh xa gần.” Đây là dựa vào Chung giáo mà nói.

Có nơi nói: “Tất cả Hạnh vị đều Bất khả thuyết.” Đây là dựa theo Đốn giáo hiển bày về Chân tánh mà nói.

Nếu dựa vào Bộ ấy, thì trong một phần vị lập tức thâm nhiếp các phần vị không ngăn ngại trước-sau; mà phần vị đầy đủ nơi chốn tức là nhân tròn vẹn, là dựa theo Viên giáo mà nói. Nhưng cùng với giáo trước đan xen với nhau, thuận theo làm thành bốn câu phân biệt: 1- Chỉ dựa theo Tướng như các giáo trước đây; 2- Chỉ dựa theo tự Thể như Đốn giáo trước đây giải thích; 3- Dùng Thể thuận theo Tướng; 4- Dùng Tánh dung thông với Tướng. Hai loại này tức là hợp với văn này, nghĩa là dùng Tánh thuận theo Tướng, Tánh không sai khác mà phần vị trải qua rõ ràng; dùng Tướng dung thông với Tướng, Tướng không hư hoại mà thường ngay trong nhau. Trong mỗi một phần vị sau, có đủ tất cả phần vị, không những dung thông với nhân, mà cũng thường dung thông với quả, nhân dung thông với quả mới là nhân chân thật.

Môn năm: Pháp thuộc Hạnh sai biệt, Hạnh tùy theo phần vị sai khác, cũng có sai biệt về viên dung và dựa vào pháp. Nếu đối với giáo trước đây thì cũng làm thành bốn câu phân biệt, dựa theo phần vị nên biết.

Có nơi dùng Thập Hồi Hương phối hợp với mười Độ, tùy theo thù thắng mà nhận tên gọi. Tuy nơi hướng về của mỗi phần vị đều có đủ mười Độ, mà dùng tên gọi để thu nhận thì cũng có lý.

*Phần 4:* Là kết luận về số lượng dẫn ra chứng minh, có thể biết.

Phần năm-Từ “Phật tử vân hà...” trở xuống là phần Thuyết giảng, thuyết giảng về Thập Hồi Hương tức là mười đoạn.

Trong mỗi một đoạn đều có hai: Trước là Trường hàng; sau là trình bày về Kệ tụng.

Trong Trường hàng đều có hai phần: Đầu là Hạnh thuộc phần vị; sau là Quả thuộc phần vị. Có đoạn không đầy đủ, đến văn sẽ biết.

Trong Hạnh thuộc phần vị đều có ba đoạn: Một- Nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi; Hai- Dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích; Ba- Dựa vào giải thích để kết luận tên gọi. Nơi văn có thể thấy rõ.

**Thứ nhất:** Cứu Hộ Nhất Thiết Chúng Sinh Ly Chúng Sinh Tướng Hồi Hưởng.

Văn thiếu về Quả thuộc phần vị. Ở trong phần đầu là Hạnhthuộc phần vị:

Phần một: Nhắc lại tên gọi, đầy đủ như phần Căn bản. Lại kinh Bốn Nghiệp nói: “Bởi vì trong tâm thường Vô tướng, thường đi trong sáu đường mà tiến vào quả báo, không nhận chịu mà nhận chịu các Thọ, quay lại để dàng chuyển hóa, cho nên gọi là cứu giúp che chở (Cứu hộ)...

Phần hai: Trong mở rộng giải thích, có hai: 1- Trình bày về nơi quay lại của thiện căn; 2- Từ “Tu thiện căn thời...” trở xuống là chính thức trình bày về hồi hướng.

*Trong phần 1:* Người xưa nói thiện căn này dùng làm Thể của Hạnh. Nếu thuận theo tên gọi trước đây, thì cứu giúp che chở chúng sinh là Bi, lìa xa tướng của chúng sinh là Trí, là dùng Bi-Trí làm Thể của Hạnh ấy. Bởi vì là Hạnh thứ nhất, cho nên đem Thể tổng quát dùng làm Thể riêng biệt. Nếu bởi vì muốn hồi hướng cho nên tu các thiện căn, thì thiện căn ấy cũng được gọi là Thể. Nghĩa xưa dựa vào điều này.

*Trong phần 2:* Là chính thức trình bày về hồi hướng, có hai: Trước là trình bày về Tùy tướng hồi hướng; sau từ “Ngã ứng như nhật...” trở xuống là trình bày về Ly tướng hồi hướng. Trước tức là hồi hướng Chúng sinh và Bồ-đề, giải thích về cứu giúp che chở chúng sinh; sau tức là hồi hướng Thật tế, giải thích về lìa xa tướng của chúng sinh.

Trong phần trước có hai: a- Tổng quát trình bày khiến cho chúng sinh lìa khổ, đến cứu cánh Bồ-đề, tức là cùng trình bày về Bi-Trí và hai Hồi hướng; b- Từ “Bồ-tát Ma-ha-tát...” trở xuống là riêng biệt hiển bày.

Phần b, văn phân làm bốn mục: Một- Làm lợi ích yên vui để cứu giúp che chở; Hai- Từ “Phật tử Bồ-tát ư phi thân hữu...” trở xuống là nhận chịu phiền muộn để cứu giúp che chở; Ba- Từ “Phật tử Bồ-tát kiến

chư chúng sinh...” trở xuống là chịu thay khổ đau để cứu giúp che chở; Bốn- Từ “Phật tử Bồ-tát dĩ chư thiện căn chánh hồi hướng...” trở xuống là vượt lên cách xa để cứu giúp che chở.

Trong mục một có ba: 1- Tổng quát nêu lên; 2- Từ “Ngã đương...” trở xuống là riêng biệt hiển bày; 3- Từ “Phật tử...” trở xuống là tổng quát kết luận.

Mục 1: Bản kinh thời Tấn không có câu “Bồ-tát...”, mà có câu “Phục tác thị niệm”, càng hiển bày trước đây đã hồi hướng.

Trong mục 2 là riêng biệt hiển bày, vẫn có mười câu: Một- Là xa quả của khổ. Hai- Là xa nhân của khổ. Ba- Bao gồm nhân quả, bởi vì trong năm điều sợ hãi hàm chứa ba đường. Ba câu trên gồm chung sâu-cạn, bảy câu dưới chỉ dựa theo cứu cánh. Bốn- Đạt được Bồ-đề. Năm- Đạt được Niết-bàn. Sáu- Diệt trừ nguồn gốc của phiền não, là căn bản của không hiểu biết; nếu diệt trừ điều này, thì như bầu trời rộng lớn trong sáng. Bảy- Diệt trừ bóng tối của điều đã nhận biết, cho nên nói là tất cả Vô minh, tức là đụng đến sự việc thì không hiểu gì; nếu diệt trừ điều này, thì như người cầm ngọn đuốc mà soi chiếu rõ ràng tất cả. Tám- Khiến cho đạt được giải thoát, vì vậy kinh Niết Bàn nói: “Vắng lặng thanh tịnh tức là giải thoát chân thật.” Đã thoát khỏi tối tăm nặng nề, cho nên nói là ngọn đèn. Chín- Khiến cho chứng được Pháp thân, cho nên nói là pháp chân thật. Mười- Khiến cho thành tựu Bát-nhã, Trí không có hai chướng ngại, cũng là Trí thuộc về Quyền-Thật vô ngại.

Trong mục 3 là kết luận, bởi vì mười câu trước đây có gồm chung sâu-cạn, mà khiến cho cứu cánh đạt được một sự việc to lớn.

Trong mục hai là nhận chịu phiền muộn để cứu giúp che chở, có hai: Trước là trình bày về tướng nhận chịu phiền muộn; sau từ “Phật tử Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ chư Phật pháp...” trở xuống là trình bày về tướng của hồi hướng.

Trong mục trước cũng có hai: a- Pháp; b- Dụ.

Trong mục a là Pháp, có nêu lên-đưa ra và giải thích, có thể biết.

Trong mục b là Dụ, có hai Dụ: Một- Dụ về biển rộng không thay đổi, dụ cho gặp phải duyên mà không thay đổi, biển tâm vốn có dụ cho khí lượng to lớn của Bồ-tát, các loại độc tố dụ cho chúng sinh xấu ác, không thay đổi dụ cho Bồ-tát không rối loạn. Hai- Dụ về mặt trời soi chiếu tất cả, dụ cho gặp phải duyên ác cũng không ngừng làm lợi ích.

Trong Dụ hai có ba: Đầu là Dụ, tiếp theo là Hợp, sau là đưa ra giải thích.

Trong tiết đầu là Dụ, tóm lược có hai ý: Ý trước là mặt trời đầy đủ đức; ý sau là gặp phải duyên ác cũng không ngừng lại.

Trong tiết tiếp theo là Hợp có mười một duyên ác kết hợp đầy đủ:

Trước là kết hợp đầy đủ đức, nêu ra mười đức ấy để hợp với hình ảnh của mặt trời, hiển bày về mặt trời cũng đầy đủ mười đức: 1- Vòng tròn phước đức đã tròn vẹn; 2- Trí dụng sâu rộng khó suy lường; 3- Chánh niệm qua lại giữa Không, không có gì cao thấp; 4- Gió Từ vận dụng không lui lạt, không mệt mỏi; 5- Vòng tròn phước trí tròn vẹn, hiển bày soi chiếu pháp Không; 6- Khe núi Tam thừa soi chiếu tất cả không thiên lệch; 7- Khiến cho mắt nhìn thấy vạn tượng, hiểu rõ về nghĩa của Chân-Tục; 8- Khiến cho ở nơi nghiệp thuộc Thừa của mình, dùng Trí để thành tựu đầy đủ; 9- Thường làm lợi ích, ngày đêm không có dừng nghỉ; 10- Không có căn khí, sống trong mù lòa cũng không nói đến rời bỏ.

Sau từ “Bất dĩ chúng sinh...” trở xuống, là hợp với không phải duyên không trở ngại. Trong đó có bốn, không dùng mười một sự việc để kết hợp đầy đủ: Một- Không bởi vì thông hiểu hợp với sống trong mù lòa (Sinh mạng), trước là chính thức kết hợp, sau từ “Đản dĩ...” trở xuống là kết hợp ngược lại. Vì vậy phẩm Xuất Hiện nói: Không có niềm tin, không có hiểu biết, làm hỏng giới luật, làm hỏng nhận thức..., đều gọi là sống trong mù lòa. Nếu riêng biệt kết hợp, thì tệ ác hợp với sống trong mù lòa; tà kiến hợp với khu thành huyễn hóa (Cần thành), bởi vì khiến cho người xằng bậy nói là thật; nóng giận hỗn loạn hợp với bàn tay của Tu-la, mặt trời làm tiên phong của Đế Thích, Tu-la nóng giận cho nên che phủ làm trở ngại. Hai- Không biết suy nghĩ là hợp với cây Diêm-phù cao vút nơi núi cao khe sâu. Ba- Từ “Bất dĩ phạm ngu...” trở xuống là hợp với bụi-mù-khói-mây trước đây, bởi vì những loại ấy luôn luôn có khắp bầu trời, giống như phạm ngu kia cùng ở một nơi. Bốn- Từ “Bất dĩ chúng sinh số khởi...” trở xuống là hợp với thời tiết thay đổi trước đây, nghĩa là thường xuyên khởi lên mê hoặc sai lầm, chợt thiện chợt ác, như ngày đêm âm dương ấy thay đổi thất thường...

Trong tiết sau từ “Hà dĩ...” trở xuống là đưa ra giải thích: Trước là ý đưa ra rằng: Vì sao ác mà không chán bỏ? Ý giải thích rằng: Bởi vì Bi-Trí cân bằng.

Trong văn có hai: Đầu là Dụ, sau là Hợp.

Trong Hợp có hai: Trước là tổng quát kết hợp; sau từ “Bất đản...” trở xuống là riêng biệt kết hợp. Trong đó có hai: 1- Dùng Đại Bi hợp với



mặt trời, xấu ác là cảnh ấy, vốn là vì tất cả thì lẽ nào chỉ lựa chọn đối với người ác, như mặt trời có ích cho tất cả thì lẽ nào lại rời bỏ đối với cây khô hay sao? 2- Từ “Như thị...” trở xuống là dùng Trí hợp với mặt trời, bởi vì thiện-ác soi chiếu như nhau.

Trong mục sau là trình bày về tướng của hồi hướng, có hai: a- Phân rõ về tâm của hồi hướng; b- Từ “Phật tử...” trở xuống là phân rõ về nguyện của hồi hướng.

Trong mục a dựa vào tâm thuộc Bi-Trí mà thực hành hồi hướng, trong đó có hai tiết: Một- Duyên với cảnh rộng lớn, hướng lên trên sánh bằng tâm Phật, tức là dùng pháp của nhân-quả Viên Giác làm cảnh đã duyên vào, tròn vẹn sáng ngời đáng quý cho nên gọi là vật báu (Bảo). Hai- Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là Bi thành tựu lợi lạc, hướng xuống dưới là tâm cứu giúp chúng sinh.

Trong đó: Trước là nhắc lại phát khởi trước đây. Sau là sinh ra hai loại tâm: Một- Hướng lên trên sánh bằng Phật là tâm đạt được niềm tin thanh tịnh; Hai- Hướng xuống dưới là Đồng Thể Đại Bi với chúng sinh.

Bởi vì dựa vào hai tâm này mà thành tựu mười tâm như rất sâu xa (Thậm thâm)...: 1- Phù hợp với lý; 2- Tự mừng cho mình và mừng cho người khác; 3- Lìa xa lỗi lầm; 4- Vượt lên trên Nhị thừa; 5- Định và Lạc tương ưng. Năm tâm còn lại có thể biết.

Từ “Phổ vị...” trở xuống là kết luận về Dụng của tâm ấy, tâm nghĩ thuận với miệng nói cho nên gọi là chân thật.

Mục b là chính thức phân rõ về nguyện của hồi hướng, trong văn có hai tiết: Một- Nguyện về chúng sinh, khiến cho thành tựu pháp khí; Hai- Từ “Hựu tác...” trở xuống là khiến cho đạt được pháp viên mãn.

Trong tiết hai có bốn: 1- Tổng quát nêu ra gặp duyên đạt được pháp. 2- Từ “Ưu chư Phật...” trở xuống là thành tựu đầy đủ về đức thuộc Tự phần, bảy loại tài sản, tức là bảy Tạng trước trong mười Tạng. 3- Từ “Ưu chư Phật sở thường tùy...” trở xuống là đức tròn vẹn thuộc Thắng tiến. 4- Từ “Linh nhất thiết...” trở xuống là trình bày về đạt được quả đầy đủ: Trước là nêu lên; sau từ “Phật lạc...” trở xuống là hai câu giải thích. Trong Hồi Hướng thứ ba sơ lược trình bày về mười loại niềm vui (Lạc), đó là niềm vui trú trong cõi Phật không thể nghĩ bàn...; lại trong phẩm Bất Tư Nghị Pháp sơ lược trình bày về mười loại Trú vô lượng, đó là thường trú trong Đại Bi...

Trong mục ba là chịu thay đau khổ để cứu giúp che chở, văn phân làm ba: 1- Tổng quát trình bày về hồi hướng chịu thay đau khổ; 2- Từ

“Phục tác thị niệm ngã sở tu hành...” trở xuống là riêng biệt trình bày về tâm của hồi hương; 3- Từ “Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ chư thiện căn, như thị hồi hương, sở vị tùy nghi...” trở xuống là tổng quát kết luận về thành tựu lợi ích.

Mục 1 phân hai tiết: Đầu là trình bày trước kia cứu giúp khổ đau nặng nề; sau từ “Bồ-tát nhĩ thời tác thị niệm ngôn...” trở xuống là nghĩ đến cứu giúp tất cả mọi khổ đau.

Tiết đầu có hai: a- Thấy đau khổ phát khởi tâm Bi vững chắc không lui sụt, vững chắc có bảy tướng, đó là không rời bỏ những công hạnh của mình, không tránh né những việc đau khổ, không kinh hãi những điều bất ngờ xảy đến, không sợ mê muội điên đảo, không lui sụt Đại Bi, nhiều đau khổ mà không yếu hèn, luôn đau khổ mà không chán nản. b- Từ “Hà dĩ...” trở xuống là đưa ra để giải thích về thành tựu, đưa ra có hai ý: Ý một nói rằng chúng sinh tự mình gây ra đau khổ liên quan gì đến Bồ-tát mà phải chịu thay cho họ? Ý hai nói rằng đau khổ nặng nề khó chịu nổi vì sao không chán ngán? Ý giải thích rằng: Bởi vì Bốn nguyện gánh vác, nếu gặp phải đau khổ mà chán ngán thì lẽ nào có năng lực gánh vác hay sao?

Trong tiết sau là nghĩ đến cứu giúp tất cả mọi khổ đau, có hai: a- Cứu giúp đau khổ như tám khổ-tám nạn..., vì có nhiều nơi nói tùy theo nghiệp lưu chuyển là khổ của nghiệp ràng buộc, tà kiến không có trí tuệ là khổ của ngu si; từ “Ngã ứng...” trở xuống là khởi tâm cứu giúp. b- Từ “Hựu chư chúng sinh...” trở xuống là cứu giúp đau khổ bởi vì mê muội bốn Đế, trong văn phân hai tiết: Một-Nghĩ đến cảnh đau khổ; hai-Từ “Bồ-tát kiến...” trở xuống là chính thức phát khởi tâm Bi cứu giúp.

Trong tiết một: Trước là không biết về Tập, nghĩa là Si-Ái làm căn bản, là con đường của phiền não. Tiếp từ “Nhiễm trước...” trở xuống là trình bày về con đường của nghiệp ấy, bởi vì có hành vi tạo tác cho nên gọi là nhiễm trước, tùy theo nghiệp mà tiến vào Khổ, như loài chim thú kia bởi vì ham thích thức ăn cho nên đi vào lồng bẫy; gây ra nghiệp hành của ma là trình bày về có nghiệp ác, phước-trí đều không còn là trình bày về không có nghiệp thiện. Tiếp là thường ôm lòng nghi hoặc về đạo Vô sinh, bởi vì thấy nhân của Diệt cho nên không thấy an ổn hoàn toàn vắng lặng (Viên tịch), không biết về Đạo đế của xuất ly, mà còn ở trong Khổ đế của sinh tử.

Trong tiết hai là phát khởi tâm Bi cứu giúp: Khởi tâm Đại Bi, là bởi vì khiến cho thoát khỏi Khổ-Tập; tâm Đại nhiều ích, là bởi vì khiến cho đạt được Diệt-Đạo thanh tịnh, cho nên dùng thiện căn để

hồi hương. Kinh Đại Hồi Hương, Hiền Thủ nói rằng: “Bởi vì như Viên giáo đã nói về Hồi Hương của Phổ Hiền. Nhưng trong Tạng có kinh Đại Hồi Hương, Giáo này lúc đầu không thích hợp chỉ ra điều ấy. Nếu kết tập thuận theo giản lược thì đối với lý có thể như vậy.”

Trong mục 2 là riêng biệt trình bày về tâm của hồi hương chịu thay đau khổ, có năm lần nói đến Phục niệm: Ba lần trước trình bày về tâm chịu thay đau khổ, hai lần sau trình bày về tâm hồi hương.

Trong ba lần trước tức là phân làm ba tiết: a- Trình bày về tâm luôn luôn cứu giúp tất cả mà không có gì vì mình; b- Tâm nhận chịu đầy đủ mọi đau khổ mà không có gì mệt mỏi; c- Tâm quyết chí giữ gìn che chở mà không có gì hư vọng.

Tiết a, văn có thể biết.

Trong tiết b lại có hai: Trước là chính thức trình bày, sau là đưa ra giải thích.

Trong tiết trước: Nói khe nước lớn, là như khe Vĩ Lư, bởi vì chúng sinh tập trung uống hết mà không có tạm thời ngừng lại.

Trong tiết sau là đưa ra giải thích: Ý đưa ra rằng tại sao chỉ vì chúng sinh mà nhận chịu đầy đủ mọi đau khổ, lại chịu khó tu tập như vậy? Giải thích rằng: Bởi vì một người nhận chịu đau khổ mà giúp cho nhiều người giải thoát, cho nên nguyện tự mình nhận chịu, là hiển bày về tâm Bi sâu xa.

Hỏi: Khổ của chúng sinh do nghiệp của mình mà dẫn đến, do tâm của mình mà thay đổi, vì sao Bồ-tát lại có thể chịu thay như vậy? Đáp: Luận tổng quát về chịu thay đau khổ thì có bảy nghĩa:

1) Bởi vì đau khổ cho nên tự mình cần phải tăng thêm xót thương nghĩ đến. Luận Du Già quyển thứ 49 nói: “Hỏi: Bồ-tát từ Địa của Giải-Hạnh thù thắng, tùy theo lúc tiến vào Địa của ý thích thù thắng thanh tịnh, vì sao vượt qua các nẻo ác...?” Đây là hỏi về Bồ-tát vì sao tự mình lìa xa nẻo ác. Sau là văn giải đáp mở rộng, ý nói rằng: “Bồ-tát đã khéo léo tích lũy tư lương đối với Tĩnh lự thanh tịnh của thế gian, tu tập thương xót đối với hữu tình nhiều đau khổ, tư duy không còn sót gì. Từ đó mà tu tập, đạt được ý thích về thương xót (Ai mãi) và ý thích về Bi, làm lợi ích cho hữu tình nẻo ác, thế ở trong nẻo ác như nhà cửa của mình. Giả sử trú trong nẻo ác mà có thể chứng được Bồ-đề, thì cũng có thể chịu đựng được. Vì trừ diệt đau khổ cho chúng sinh, mà nguyện chính mình chịu thay cho họ, khiến cho nghiệp ác của họ vĩnh viễn không còn hiện hành, tất cả nghiệp thiện luôn luôn được hiện hành. Nhờ vào lực của Bi nguyện này, mà các phẩm phiền não vốn có thô nặng trong tất cả

nẻo ác, ở nơi mình đã nương tựa đều được trừ diệt, được tiến vào Địa thứ nhất.” Giải thích rằng: Dựa vào đây thì chỉ có ý thích về Bi nguyện, thân không thể nào thay thế, nhờ vào Bi quyết định mà tự mình đạt được lợi ích thù thắng.

2) Dựa theo Bồ-tát khổ hạnh mà cầu pháp, chủ yếu làm lợi ích cho chúng sinh, đã gọi là thay thế; về sau có thể làm Tăng thượng duyên cho chúng sinh, cũng gọi là chịu thay.

3) Dựa theo Bồ-tát giữ lại phiền não để cùng làm việc với nhau, nhận chịu thân có đau khổ, vì chúng sinh mà thuyết pháp khiến cho không tạo ra nhân đau khổ, nhân-quả không còn cũng gọi là chịu thay.

4) Giả sử có chúng sinh sắp tạo ra nghiệp Vô gián..., Bồ-tát cảm hóa ngăn chặn mà không thuận theo, liền đoạn dứt mạng sống người ấy, Bồ-tát tự mình nhận lấy khổ báo trong nẻo ác, khiến cho người ấy có thể tránh khỏi đau khổ nặng nề của nghiệp Vô gián, gọi là chịu thay. Đây là dựa vào Lương Nhiếp Luận quyển thứ 11 mà nói. Kinh Niết Bàn nói về Quốc vương Tiên Dự, cũng giống như nghĩa này, không phải chỉ riêng ý thích mà thôi.

5) Do ban đầu Bồ-tát tu Chánh nguyện nhận chịu đau khổ thay cho chúng sinh, đến phần vị cuối cùng thì nguyện thành tựu tự tại, thường ở trong nẻo ác cứu giúp chúng sinh, như Bồ-tát Địa Tạng và vua Hiện Trang Nghiêm..., thậm chí ở thời kỳ đói kém làm thân cá lớn, đều là loại ấy. Hoặc là dùng ánh sáng chiếu rọi chạm vào, hoặc là dùng thần lực bí mật gia hộ, sự việc ấy không phải là ít.

6) Do nguyện của Bồ-tát này phù hợp với Chân Như, chúng sinh ấy khổ tức là giống với tánh Như, bởi vì nguyện giống với Như, vẫn bí mật đến với khổ tức là Chân, dựa vào sự dung thông này cũng gọi là thay thế.

7) Do Phổ Hiền dùng pháp giới làm thân, tất cả chúng sinh đều là pháp giới, thì chúng sinh nhận chịu đau khổ thường là Bồ-tát, cho nên gọi là thay thế.

Bảy nghĩa trên đây thì nghĩa 1 chỉ là ý thích, hai nghĩa 2-3 chỉ dựa theo làm Tăng thượng duyên, hai nghĩa 4-5 thật sự có năng lực tự mình thay thế, hai nghĩa 6-7 là Lý quán dung thông.

Hỏi: Nếu dựa vào hai nghĩa 4-5, thích hợp có năng lực thay thế tất cả, thì tại sao vẫn còn có chúng sinh nhận chịu đau khổ? Đáp: Điều này có ba nghĩa: 1- Bởi vì có duyên và không có duyên, có duyên với Bồ-tát thì có thể thay thế; 2- Bởi vì nghiệp có nhất định và không nhất định, không nhất định thì có thể thay thế; 3- Bởi vì nếu nhận chịu đau

khổ mà có ích lợi thì Bồ-tát để cho nhận chịu, mới có thể đến cuối cùng được lìa xa đau khổ, như cha mẹ dạy con gởi gắm cho vị thầy nghiêm khắc để sửa trị, lợi ích bí mật như vậy không phải là nơi nhận biết của phàm phu-Tiểu thừa.

Trong tiết c là quyết chí giữ gìn che chở, có hai: Trước là chính thức trình bày, sau là đưa ra giải thích. Ý đưa ra rằng: Vì sao không rời bỏ, vì sao gọi là không hư rỗng? giải thích có hai ý: 1- Khác với Tiểu thừa, bởi vì không tự mình làm; 2- Từ “Diệt bất vi...” trở xuống là trình bày về khác với phàm phu, bởi vì lỗi lầm đắm vào ham muốn.

Trong văn có ba: Một- Chính thức trình bày về không mong cầu. Hai- Đưa ra giải thích về nguyên cơ, sở dĩ không mong cầu là bởi vì thấy nhiều lỗi lầm. Trong văn, Thể tức là khổ lại luôn luôn sinh ra khổ, chương ngại gần của niềm vui cõi trời, hướng là Đại Bồ-đề thì phiền não-tập khí đều không còn hay sao? Nay nói dâm dục tức là đạo, thì cần phải khéo léo hiểu được ý. Ba- Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là kết luận thành tựu về nghĩa trước đây.

Trong hai lần sau trình bày về tâm hồi hướng, tức là phân làm hai tiết: a- Nghĩ đến khiến cho chúng sinh có được niềm vui; b- Nghĩ đến chính mình làm nơi giữ gìn che chở.

Tiết a, nương theo khổ vì ham muốn trước đây mà khiến cho có được niềm vui, văn có mười câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Trong riêng biệt: Tám câu trước nói về Niết-bàn, một câu sau nói về Bồ-đề.

Trong tám câu về Niết-bàn: 1- Trú trong Niết-bàn có thể thiết lập Đại sự, gọi là lợi ích; 2- Diệt hết tâm sở; 3- Chứng được Vô vi; 4- Không có chủ động và thụ động; 5- Không thể nào thay đổi lẫn nhau; 6- Rộng lớn không có phần lượng; 7- Chân tánh của sinh tử tức là Niết-bàn, Trí không có gì rời bỏ mà hợp với Chân lý, cho nên không lui sụt; 8- Một khi đạt được thì vĩnh viễn thường trong lặng không mất đi.

Dựa vào kinh Giải Tiết nói có năm niềm vui: 1- Niềm vui xuất gia, bởi vì thoát nạn của gia đình; 2- Niềm vui xa lìa, bởi vì đoạn dục đạt được Sơ thiên; 3- Niềm vui vắng lặng, bởi vì Nhị thiên quán sát hơi thở làm điều giác ngộ đầu tiên; 4- Niềm vui Bồ-đề, bởi vì giác ngộ như thật đối với pháp; 5- Niềm vui Niết-bàn, bởi vì chuyển hóa hơi thở tiến vào Vô dư. Kinh ấy bao gồm trời-người, kinh này chỉ riêng cứu cánh, hợp lại giải thích có thể biết.

Trong tiết b là nghĩ đến chính mình làm nơi giữ gìn che chở: Đầu

là chỉ rõ về Đạo an ổn, khiến cho đạt được Bồ-đề, gọi là nhận biết Thật nghĩa; sau từ “Hựu ư...” trở xuống là khiến cho vượt qua biển sinh tử đạt được Đại Niết-bàn, gọi là đến được bờ giải thoát.

Trong mục 3 là tổng quát kết luận về thành tựu lợi ích: Trước là tổng quát nêu lên; sau từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt hiển bày. Trong riêng biệt, câu đầu là cứu giúp che chở, còn lại đều nói về thành tựu lợi ích.

Mục bốn là vượt lên cách xa để cứu giúp che chở, nghĩa là một mình nêu cao Đại chí vì tất cả chúng sinh, mà không có mong muốn gì, trong văn có hai: Trước là Dụ, sau là Hợp.

Trong Dụ có hai: 1- Dụ về một mình soi chiếu; 2- Từ “Hựu chư...” trở xuống là Dụ về thành tựu lợi ích.

Trong Hợp cũng có hai: 1- Hợp với một mình soi chiếu. 2- Từ “Tu tập...” trở xuống là hợp với thành tựu lợi ích trước đây. Ngay trong chính thức hiển bày về Hồi Hưởng: Đầu là một câu tổng quát về hai xu thế ấy, đã hình thành hai điều nêu cao trước đây; sau từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt hiển bày. Văn có mười câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Soi chiếu nghĩa là soi chiếu căn cơ, nghĩa của quay đầu lại nhìn, xem ở Mao Thi, văn còn lại có thể biết.

Phần sau từ “Ngã ưng như nhật phổ chiếu nhất thiết...” trở xuống là Ly tướng hồi hưởng, trong đó có hai: Một- Dùng Trí quên hết căn cơ đi trước dẫn dắt Đại Bi khiến cho thành tựu Vô duyên; Hai- Từ “An trí...” trở xuống là chính thức trình bày về Đại Trí lia xa tướng của chúng sinh.

Phần một, công lao cao hơn trời đất (Nhị nghi) mà không nhân ái, sáng tỏ vượt quá mặt trời-mặt trăng mà càng mờ mịt, trong đó: 1- Chính thức trình bày về không thiên lệch (Vô tư), không cầu đền ân cho nên có thể chịu đựng điều ác, để soi chiếu tất cả cho nên không bởi vì một điều ác mà rời bỏ rất nhiều; giả sử tất cả đều bội ân mà hãy còn không ghét bỏ tiếc rẻ gì, lẽ nào đối với một hay sao? 2- Từ “Thiện căn tuy thiếu...” trở xuống là hiển bày về thành tựu rộng lớn, bởi vì Đại Trí dẫn dắt Bi cho nên có thể duyên với tất cả, như âm thanh thổi vào sừng nhỏ mà cũng nghe xa.

Phần hai là chính thức trình bày về Ly tướng hồi hưởng, nghĩa là hưởng về Thật tế, nhưng mỗi một Tùy tướng đều đầy đủ, như các câu về Ly tướng dưới đây, nói có trước-sau mà hành ở một tâm. Văn phân làm hai: 1- Chính thức trình bày về Ly tướng; 2- Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận về thành tựu lợi ích.

Trong phần 1: Nghĩa tuy là tổng quát tất cả, mà chọn lấy văn thì sơ lược phân ra làm hai: Trước là hợp với hồi hương Chúng sinh trước đây để trình bày về tiến vào Thật tế; sau từ “Dĩ như thị đẳng...” trở xuống là hợp với hồi hương Bồ-đề trước đây để trình bày về tiến vào Thật tế. Nhưng tiến vào Thật tế tức là Sự-Lý vô ngại, cho nên mục trước cũng trình bày không lìa xa Uẩn..., mục sau cũng trình bày lìa xa Ngã và Ngã sở.

Trong mục trước có hai: Một- Mở rộng trình bày về lìa xa tướng của thiện căn-hồi hương; Hai- Từ “Giải nhất thiết...” trở xuống là cùng kết luận về hai tướng.

Trong mục một có hai mươi một câu về hồi hương, phân bốn: 1- Mười bốn câu về lìa xa tướng thụ động giữ lấy; 2- Hai câu về lìa xa tướng chủ động giữ lấy; 3- Một câu về lìa xa danh ngôn chủ động giải thích; 4- Bốn câu hiển bày về lý Như Như, bởi vì lìa xa vọng tưởng mà thành tựu Chánh trí, khiến cho danh tướng trước đây đều chính là Như Như.

Mục 1: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói là khiến cho Chúng sinh đã hưởng về phù hợp giống như Thật tế đã hưởng về, cho nên gọi là an trí; Thật tế tức là pháp tánh, tánh tự nhiên không có vướng mắc.

Trong riêng biệt, có hai: Mười câu trước là tiến vào Lý, ba câu sau là lìa xa lỗi lầm.

Trong mười câu trước: 1- Loại bỏ chúng sinh đã hưởng về, bởi vì hiểu rõ tự tánh cho nên không vướng mắc, ngưng tụ không lay động mà tùy duyên bất biến. 2- Loại bỏ Bi nguyện có thể quay lại, không dựa vào Bi, không giữ lấy tướng của Nguyện. 3- Loại bỏ thiện căn đã quay lại. 4- Loại bỏ quả báo đã đạt được. Hai câu 5-6 cùng trình bày về thân khởi hạnh và tướng của chúng sinh đã hưởng về, tức là Chân mà không vướng mắc, tức là Tục mà không hủy hoại. 7- Loại bỏ nghiệp hạnh đã thành tựu. 8- Loại bỏ tướng của Báo đã đạt được. Bốn câu trên đây là loại bỏ về Thể. 9- Tổng quát hiển bày về nhân duyên của các sự việc có thể thành tựu. 10- Tổng quát trình bày về sự việc trước đây từ duyên mà khởi lên, trình bày về hồi hương trên đây không ra ngoài mười câu trước, bởi vì hai câu sau mà không có tánh, không có tánh mà chính là pháp tánh, cho nên không có gì vướng mắc.

Ba câu sau là lìa xa lỗi lầm: 1- Không đắm vào tên gọi hư rộng; 2- Không đắm vào nơi chốn quả báo; 3- Lợi dưỡng cung kính... đều gọi là pháp hư vọng.

Trong mục 2 là lìa xa tướng chủ động giữ lấy: Câu đầu là hướng về thụ động mà nói đến chủ động. Câu sau là tách biệt không có ba điền đảo, nghĩa là đối với các sự việc trước đây khởi tâm phân biệt Thường-Vô thường... gọi là Tâm điền đảo, đối với cảnh Thường... giữ lấy tướng thuộc phạm vi giới hạn gọi là Tướng điền đảo, đối với tướng chấp Thật gọi là Kiến điền đảo. Trái lại rời bỏ Chánh tín mà thiết lập tên gọi điền đảo, trái với tên gọi trên đây là không khởi lên ba điền đảo.

Trong kinh Đại Phẩm quyển thứ 17 nói: “Di-lặc nói với Tu-bồ-đề rằng: Bồ-tát mới phát tâm, tùy hỷ với chư Phật và đệ tử của chư Phật, thiện căn đã hồi hướng Bồ-đề, vì sao không rơi vào Tướng-Tâm-Kiến điền đảo? Tu-bồ-đề nói rằng: Tâm không sinh Tướng đối với thiện căn ấy, dùng tâm này hồi hướng Bồ-đề, tâm cũng không sinh Tâm-Tướng đối với hồi hướng này, hồi hướng như vậy thì không phải Tướng điền đảo-Tâm điền đảo-Kiến điền đảo, nếu giữ lấy tướng hồi hướng là Tướng-Tâm-Kiến điền đảo.”

Phẩm Quang Minh Giác nói: Nếu tâm phát sinh hồi hướng đối với Nhất thiết trí, thấy tâm không có phát sinh thì sẽ đạt được danh xưng to lớn. Đây cũng không có ba điền đảo.

Nếu dựa vào ý của phẩm Tùy Hỷ Hồi Hướng trong Hội thứ hai của Đại Bát Nhã, thì các sự việc trên đây đều là Tận-Diệt-Ly-Biến, trong bốn loại này thì loại nào là các sự việc? Nếu Bồ-tát nhận biết tất cả các loại này cho đến Bồ-đề, đều không có gì mà lại có thể thực hành tùy hỷ hồi hướng, thì không phải là Tâm-Tướng-Kiến điền đảo, bởi vì không có gì đạt được mà làm phương tiện.

Nhưng Tiểu thừa có thuyết nói là ba loại Tướng-Tâm-Kiến theo thứ tự mà khởi lên, có thuyết nói là cùng một lúc, nghĩa phân ra trước-sau. Tâm-Tướng không phải là điền đảo, bởi vì Kiến làm rối loạn cho nên thiết lập theo tên gọi điền đảo. Tuy các thuyết giống nhau, mà đều kiến lập do sáu Thức.

Nếu trong Đại thừa thì cũng có nhiều thuyết. Một thuyết nói rằng: Dựa vào bảy Thức, nghĩa về tâm phân ra ba điền đảo, nghĩa là bảy Thức thuộc về vọng tâm, tánh thì trái với lý, là pháp của điền đảo, gọi là Tâm điền đảo. Dựa vào tâm này cho nên liền có tất cả cảnh giới hư vọng sinh ra, như dựa vào tâm mộng có cảnh mộng khởi lên, ngay nơi cảnh ấy tùy tiện giữ lấy tướng ấy, gọi là Tướng điền đảo. Đối với pháp đã giữ lấy, chấp thật có rõ ràng, gọi là Kiến điền đảo. Dựa vào ba điền đảo này, mà đối với cảnh hữu vi-vô vi khởi lên tám loại điền đảo về Thường-Vô thường..., các Tông giải thích khác nhau sợ rằng chán ngán



vì văn nhiều.

Mục 3 là một câu nói về lia xa danh ngôn chủ động giải thích.

Mục 4 có bốn câu hiển bày về lý Như Như: Trước đây trình bày về Vọng Không là tất cả đều Không, ở đây làm sáng tỏ về Thật Hữu là tất cả Diệu Hữu. Lại ngay nơi Không trước đây là Thật của nơi này, hai nghĩa không hai là pháp ấn chân thật, là ngay nơi hư vọng giữ lấy hồi hướng thì Bồ-tát không phải có, chân thật hồi hướng thì Bồ-tát không phải không có. Văn có bốn câu: Một- Tổng quát hiển bày về Thật tánh; Hai- Riêng biệt dựa theo Chúng sinh; Ba- Khéo léo phù hợp với các sự việc; Bốn- Tâm bất dứt tham cầu.

Mục hai là cùng kết luận về hai tướng: Một câu kết luận về thiện căn đã hồi hướng, thiện căn có thể tu tập một mình cho nên chỉ nói là gieo trồng; một câu kết luận về Hạnh hồi hướng, hồi hướng nhất định phải có chủ động-thụ động, cho nên quán sát không hai. Như vậy thì đức vốn không sinh ra, phiền não vốn không diệt đi. Lại phiền não ràng buộc vắng lặng không sinh ra, đức chân thật sâu xa không diệt đi.

Mục sau là hợp với hồi hướng Bồ-đề trước đây để trình bày về tiến vào Thật tế: Lại trước là trình bày về Tùy tướng, tiếp là phân rõ về Ly tướng, bởi vì muốn hiển bày về hai loại cùng một lúc cho nên cả hai không phải là ngay trong nhau-tách rời nhau. Trong văn có ba: Một- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; Hai- Từ “Phi tức...” trở xuống là Pháp-Dụ giải thích về thành tựu; Ba- Từ “Ly ngã...” trở xuống là kết luận về thành tựu hồi hướng.

Tiết một: Nhờ vào Ly tướng trước đây mà hạnh thanh tịnh, cho nên thuận với Vô thượng Bồ-đề xuất thế gian. Mà nói là hai, đó là thiện căn hồi hướng thế gian và xuất thế gian, hoặc là có-hoặc là không có, hoặc là ngay nó-hoặc là tách rời, đều gọi là hai, nay đều không có hai loại.

Trong tiết hai là giải thích về thành tựu: Trước là Pháp; sau là Dụ.

Trong Pháp có hai cặp: Cặp đầu là dùng thiện căn thụ động hồi hướng hợp với hạnh nguyện chủ động hồi hướng, phân rõ không phải là ngay nó-tách rời, để trình bày trong nhân không có hai: Câu đầu nói về nghiệp không phải là hồi hướng, bởi vì chủ động-thụ động riêng biệt; câu tiếp nói về không tách rời, bởi vì tách rời nghiệp thì không có gì đáng hồi hướng. Cũng giống như kinh Tịnh Danh nói: “Bố thí và hồi hướng Nhất thiết trí là hai, tánh của bố thí tức là tánh của hồi hướng Nhất thiết trí, cho nên không tách rời, đây là không hai; không phải là

ngay nó, cho nên không có gì không hai.” Cặp sau là nhân quả hưởng về với nhau: Câu đầu nói về quả không ngay nơi nhân, câu sau nói về lia xa nhân không có quả, văn phỏng theo tóm lược mà thôi. Lý thích hợp thì nhân quả đều có nghĩa không phải là ngay nó-không phải là tách rời.

Trong Dự nương theo ánh sáng xuất hiện hình ảnh, và hình ảnh của vầng trăng trong nước đều là duyên sinh không có tánh, không phải ngay nó-không phải tách rời, cho nên nói là thanh tịnh: Hai câu đầu là dùng nhân hợp với Báo, bởi vì Báo nối thông với Thập Địa; hai câu sau là dùng Báo hợp với quả.

Tiết ba là kết luận về thành tựu hồi hướng: Chủ động hồi hướng là Ngã, thụ động hồi hướng là Ngã sở, hoặc là tùy theo-hoặc là tách rời đều gọi là động loạn; nay soi chiếu mà thường vắng lặng cho nên lia xa phân biệt này, mà không làm hồng tướng cho nên gọi là phương tiện.

Phần 2 là tổng quát kết luận về thành tựu lợi ích: Bởi vì tùy theo và tách rời (Tùy-ly) không hai, cho nên thành tựu lợi ích về vô ngại lia xa lỗi lầm; cùng với phần ba là kết luận tên gọi, văn đều có thể biết.

Sau từ “Nhĩ thời...” trở xuống là phần trùng tụng, phân hai: Một-Trình bày về ý của nghi thức, trong đó hai câu đầu và cuối là nghi thức thuyết giảng, đi sâu vào câu nghĩa là dựa vào thuyết giảng; từ “Dĩ vô lượng...” trở xuống cũng là dựa vào thuyết giảng, dựa vào thuyết giảng về pháp này vốn là cũng thuyết giảng về việc đã làm, vì vậy mà thuyết giảng về pháp này. Hai- Chính thức trình bày về lời kệ, có hai mươi tám kệ phân hai:

1) Tám kệ rưỡi, tụng về thiện căn đã hồi hướng: Sáu kệ đầu tụng về Tứ Đẳng, một kệ về Từ, một kệ về Bi, một kệ rưỡi về Hỷ, một kệ rưỡi về Xả bởi vì như Địa không có tâm, một kệ kết luận về rộng khắp mọi nơi; hai kệ rưỡi sau trình bày về Lục Độ.

2) Từ “Như thị...” trở xuống là mười chín kệ rưỡi, tụng về Hạnh hồi hướng phân hai:

a: Bảy kệ rưỡi, tụng về Tùy tướng: Một kệ rưỡi đầu tụng về hồi hướng làm cho lợi lạc, sáu kệ sau tụng về hồi hướng chịu thay đau khổ, còn lại lược qua không tụng.

b: Từ “Vị tăng...” trở xuống là mười hai kệ, tụng về Ly tướng trước đây, trong đó có hai: Trước là năm kệ chính thức trình bày về Ly tướng; sau từ “Thập phương...” trở xuống là bảy kệ, tụng về thành tựu lợi ích trước đây, văn đều có thể biết.

(Từ đây trở xuống đi vào quyển thứ 24 trong kinh).

**Thứ hai:** Bất Hoại Hồi Hưởng.

Trong Trường hàng có hai phần: Đầu là Hạnh thuộc phần vị; sau là Quả thuộc phần vị.

Trong phần đầu là Hạnh thuộc phần vị có ba mục: Một- Nhắc lại tên gọi; Hai- Giải thích; Ba- Kết luận.

Mục một là nhắc lại tên gọi để đưa ra phát khởi, nghĩa là đối với mười loại cảnh thù thắng như mặt đất quý báu (Địa bảo)..., tin tưởng sâu sắc kiên cố mà được tên gọi Bất Hoại. Nhưng mười là biểu thị cho Vô tận, bởi vì Tín bao gồm Sự-Lý. Kinh Bốn Nghiệp nói: “Quán sát tất cả các pháp chỉ có Dụng-chỉ có Danh, niệm niệm không trú vào cho nên gọi là Bất Hoại.” Vậy thì biết thiện căn hồi hướng đều bao gồm Sự-Sự vô ngại, mới thật là Bất Hoại.

Trong mục hai từ “Phật tử...” trở xuống là dựa vào đưa ra để mở rộng giải thích, có ba: 1- Nêu ra thiện căn đã hồi hướng; 2- Phân rõ về Hạnh của hồi hướng; 3- Trình bày về hồi hướng những việc đã làm.

Mục 1 phân hai: a- Trình bày về khởi lên niềm tin bất hoại; b- Từ “Phật tử...” trở xuống là dựa vào niềm tin giao trồng thiện căn.

Mục a có mười câu không ra ngoài bốn niềm tin đối với Tam Bảo: Câu đầu là Phật Bảo, câu tiếp là Tăng Bảo, còn lại đều là Pháp Bảo.

Trong Pháp Bảo: Câu đầu là tổng quát, hàm chứa đầy đủ về pháp thuộc Lý, bảy câu còn lại là riêng biệt.

Trong bảy câu riêng biệt: Đầu là một câu về pháp thuộc Giáo. Tiếp là bốn câu về pháp thuộc Hạnh, một là Hạnh Đại Bi, hai là Hạnh ngăn chặn điều ác thực hành điều thiện cũng thâm nhiếp vào Giới, ba là Hạnh hồi hướng, bốn là Hạnh gần gũi thiện hữu. Tiếp là một câu về pháp thuộc Quả. Sau cuối là một câu trở lại nêu ra pháp thuộc Hạnh, ý muốn toàn bộ bao gồm trong pháp thuộc Lý, tức là niềm tin đối với Chân Như.

Trong mục b là dựa vào niềm tin giao trồng thiện căn, có hai: Trước là gieo trồng thiện căn; sau từ “Linh Bồ-đề...” trở xuống là nuôi lớn đạo Bồ-tát có mười câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt có thể biết.

Trong mục 2 từ “Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ như thị đẳng thiện căn...” trở xuống là trình bày về Hạnh của hồi hướng, có hai: a- Dùng thiện căn để hồi hướng; b- Dùng quả báo thù thắng để hồi hướng.

Trong mục a tức là cùng hưởng về Chúng sinh và Bồ-đề, trong văn lại có hai: Trước là chính thức trình bày về hồi hướng; sau từ “Bồ-tát như thị tích tập...” trở xuống là kết luận về thành tựu.

Trong mục trước: Một- Tổng quát trình bày về quả của hồi hướng Bồ-đề; Hai- Từ “Nguyện thường...” trở xuống là riêng biệt trình bày về nhân của hồi hướng thành tựu đạt được quả, vẫn có mười câu: Ba câu đầu là duyên của Hạnh, hai câu tiếp là nhân của Hạnh, năm câu sau là Hạnh đã thành tựu. Trong năm câu sau: Đầu là một câu thành tựu về hạnh Lợi tha, tức là ý của hồi hướng Chúng sinh; tiếp là ba câu về Tự lợi; sau là một câu bao gồm Tự lợi-Lợi tha.

Trong mục sau là kết luận về thành tựu, có chín câu: Trước là ba câu bao gồm hiển bày về thâm nhiếp, cũng là Văn Tuệ: 1- Tích một đến nhiều; 2- Khiến cho đến cuối cùng; 3- Tùy theo một làm cho tăng thêm. Tiếp là bốn câu đều nói về Tư Tuệ. Sau là hai câu về Tu Tuệ, khởi hạnh là tu tập, tương ứng là an trú.

Mục b từ “Bồ-tát Ma-ha-tát như thị tích tập chư thiện căn...” trở xuống là dùng quả báo thù thắng để hồi hướng, nghĩa là dựa vào hồi hướng mà đạt được quả báo, lại dùng để hồi hướng, bao gồm hướng về ba nơi. Trong văn có hai: Trước là trình bày về thiện căn đã hồi hướng; sau từ “Như thị tu tập vô lượng công đức...” trở xuống hiển bày về Hạnh hồi hướng.

Trong mục trước lại có hai: Một- Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; Hai- Từ “U niệm niệm...” trở xuống là chính thức trình bày về thiện căn cúng dường chư Phật.

Trong tiết hai lại có hai: 1- Tổng quát nêu lên; 2- Từ “Dĩ A-tăng-kỳ...” trở xuống là mở rộng hiển bày.

Tiết 1: Nói như những điều thích hợp là có hai nghĩa: Một là tùy theo những gì cần thiết, như thích hợp lập tức cúng dường; hai là xứng với cảnh giới Phật mà cúng dường thích hợp, nghĩa là không bởi vì cúng dường xứng với pháp giới, mà không thể nào cúng dường chư Phật xứng với pháp giới.

Trong tiết 2 là mở rộng hiển bày, có bốn: a- Mở rộng nêu ra sự việc cúng dường; b- Trình bày về cúng dường chư Phật; c- Hiển bày về ý cúng dường; d- Kết luận về phạm vi giới hạn.

Trong tiết a mở rộng nêu ra sự việc cúng dường, có sáu mươi bảy câu, phân làm sáu: Một- Hai mươi câu về Tọa môn, trình bày về cúng dường trong-ngoài, sau đều là Thuận môn; Hai- Pháp tòa; Ba- Nơi kinh hành; Bốn- Cung điện; Năm- Cây cối trang nghiêm; Sáu- Cung điện trang nghiêm, cũng Thuận-Tọa vô ngại, có thể biết.

Trong tiết b từ “Phật tử...” trở xuống là trình bày về cúng dường chư Phật: Trước là cúng dường Đức Phật hiện tại; sau từ “Nhất nhất...”

trở xuống là cúng dường Xá-lợi.

Tiết c từ “Vị linh nhất thiết...” trở xuống là trình bày về ý cúng dường, có mười một câu, có thể biết.

Tiết d từ “Như thị cúng dường hiện tại...” trở xuống là kết luận về phạm vi giới hạn cúng dường, nghĩa là không chỉ như trên đã nêu ra, cho nên nói là không thể hết được.

Trong mục sau từ “Như thị tu tập vô lượng công đức...” trở xuống hiển bày về Hạnh hồi hướng, có ba: Một- Tâm của hồi hướng; Hai- Tướng của hồi hướng; Ba- Hạnh hồi hướng thành tựu.

Trong tiết một có ba: 1- Không lìa xa Đại Bi, bao gồm ý của hồi hướng Chúng sinh; 2- Từ “Vô hữu chấp trước...” trở xuống là lìa xa Vọng-hợp với Chân, tức là ý của Ly tướng; 3- Từ “Chư Phật...” trở xuống là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau.

Tiết hai từ “Dữ chư pháp tánh...” trở xuống là Tướng của hồi hướng, bao gồm hiển bày về hồi hướng Bồ-đề, trong đó có mười một câu: Sáu câu trước là Ly tướng, năm câu sau là Tùy tướng.

Tiết ba từ “Phật tử...” trở xuống là Hạnh hồi hướng thành tựu, trong đó có ba: 1- Thành tựu về Hạnh Tùy tướng; 2- Từ “Dĩ thanh tịnh...” trở xuống là thành tựu về Hạnh Ly tướng; 3- Từ “Bồ-đề như thị thiện xảo...” trở xuống là cùng kết luận về hai Hạnh vô ngại.

Tiết 1 có ba: Đầu là nhắc lại phần trước, do Ly tướng trước đây không những không trở ngại Tùy tướng, mà cũng có thể thành tựu Tùy tướng này. Tiếp từ “Tuy tùy...” trở xuống là chính thức hiển bày, vẫn có mười câu: 1- Bởi vì tương ứng với pháp tánh trước đây, cho nên tùy theo sinh tử mà không thay đổi. 2- Bởi vì tiến vào không có tạo tác mà thành tựu những việc làm, cho nên cầu Nhất thiết trí chưa từng thối chuyển. 3- Bởi vì lìa bỏ ý tướng đắm vào, cho nên các quả báo không làm cho lay động. 4- Trú vào nhiều phương tiện khéo léo, có năng lực hóa độ chúng sinh. 5- Bởi vì vĩnh viễn vượt khỏi các cõi, cho nên không nhiễm vào hữu vi. 6- Bởi vì tu hạnh không trú vào tướng, cho nên không mất đi Trí vô ngại. 7- Bởi vì thâm nhiếp tất cả thiện căn, cho nên nhân duyên vô tận. 8- Bởi vì Đại Nguyện thanh tịnh rộng khắp, cho nên pháp thế gian không làm cho lay động. 9- Bởi vì phát tâm Bồ-đề, cho nên tu tập đầy đủ các Độ. 10- Bởi vì cùng trú trong thiện căn, cho nên đầy đủ mười Lực, như thứ tự phối hợp với trên. Sau từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, tức là do tâm Tín-Giải tối thượng trước đây mà sinh ra.

Tiết 2 là trình bày thành tựu về Hạnh Ly tướng, nhờ vào Sự trước

đây không trở ngại đến Lý cho nên nhìn thấy cảnh thì nhận biết rõ ràng, trong đó: Đầu là một câu tổng quát; sau từ “Liễu nhất thiết...” trở xuống là riêng biệt.

Trong riêng biệt: Đầu là thành tựu quán sát về Duy Tâm. Tiếp từ “Tri nghiệp...” trở xuống là thành tựu quán sát về Duyên sinh vô tánh. Tiếp từ “Xuất sinh...” trở xuống là Pháp nhãn hiểu rõ về Chân. Tiếp từ “Cụ Bồ-tát...” trở xuống là Diệu hạnh vô trước, cũng như thứ tự phối hợp với trước: 1- Bởi vì hiểu rõ về tâm tánh; 2- Bởi vì nghiệp không có tạo tác; 3- Bởi vì không khởi lên ý tưởng; 4- Bởi vì thực hành phương tiện khéo léo; 5- Bởi vì các quả báo đều là duyên sinh; 6- Bởi vì thực hành không trú vào; 7- Bởi vì thân nhiếp tất cả không có gì vướng mắc; 8- Bởi vì các hành rộng lớn; 9- Bởi vì hiểu rõ về tánh Bồ-đề không có hai mà chỉ là một Thật tánh; 10- Bởi vì cùng trú trong thiện căn, cho nên có thể đầy đủ hạnh Bồ-tát; 11- Bởi vì Tín-Giải tối thượng, cho nên đối với pháp thanh tịnh vô lậu không có gì rời bỏ.

Trong tiết 3 là cùng kết luận về hai Hạnh vô ngại mà thành tựu hồi hướng: Trước là tổng quát trình bày không mê mờ về Lý-nghi hoặc về Sự, cho nên gọi là khéo léo tư duy; sau từ “Bất vi...” trở xuống là riêng biệt đều trình bày về Lý-Sự vô ngại, có thể biết.

Mục 3 từ “Bồ-tát Ma-ha-tát dĩ chư thiện căn như thị hồi hướng...” trở xuống là trình bày về hồi hướng những việc đã làm: Đầu là câu tổng quát trình bày; sau từ “Bất đoạn...” trở xuống là riêng biệt hiển bày. Trong đó: Trước là lia xa nghiệp của ma, bao gồm tất cả các điều ác; sau là nghiệp của ma sự, bao gồm tất cả các tướng. Nhưng trái với Pháp ấn vốn đều là ma sự, cho nên sau giải thích rằng: Bởi vì các nghiệp phù hợp với bình đẳng, phù hợp với tất cả, tức là lia ma. Những câu còn lại, có thể biết.

Phần sau là Quả thuộc phần vị, cũng như quả Điều Nhu... ở Thập Địa, trong văn: Đầu là nhắc lại thời gian đạt được; tiếp từ “Đắc kiến...” trở xuống là chính thức phân rõ về tướng của quả; sau từ “Bồ-tát...” trở xuống là tổng quát kết luận về nơi phụ thuộc.

Trong phần kệ tụng có hai mươi lăm kệ, phân ba: Một- Hai kệ, tụng về thiện căn đã hồi hướng, và hồi hướng thuộc Hạnh Tùy tướng; Hai- Mười tám kệ, tụng về Hạnh cúng dường đã thành tựu, lại đem hồi hướng; Ba- Năm kệ, tụng về hồi hướng những việc đã làm.

Trong phần hai cũng có hai: Tám kệ trước, tụng về thiện căn đã hồi hướng; mười kệ sau, tụng về Hạnh của hồi hướng. Trong mười kệ sau, văn có ba: Bốn kệ trước tụng về Tâm của hồi hướng, hai kệ tiếp

tụng về Tướng của hồi hương, bốn kệ sau tụng về Hạnh hồi hương thành tựu.

Phần ba là năm kệ, tụng về hồi hương những việc đã làm, có thể biết.

